| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TRỰC NINH**<br>**TỈNH NAM ĐỊNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **79**/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 22 - 06 - 2023.
V/v: "Tranh chấp ly hôn".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Chu Thái Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Nguyễn Văn Thành

Ông Cao Trung Kiên

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Trần Thanh Hiếu - Thư ký TAND huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

***- Đại diện VKSND huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Quỳnh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 06 năm 2023, tại trụ sở TAND huyện Trực Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 03 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 06 năm 2023, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Bà Trần Thị T; sinh năm 1971; Nơi cư trú: Thôn P (Xóm N cũ), xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

*Bị đơn*: Ông Mai Văn B; sinh năm 1965; Nơi cư trú: Thôn P (Xóm N cũ), xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Bà T, ông B có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn là bà Trần Thị T trình bày:

Bà và ông Mai Văn B kết hôn vào ngày 10 tháng 12 năm 1989 có được tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Nam Định nhưng không còn Giấy chứng nhận két hôn do ông B đã hủy đi. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường hạnh phúc nhưng từ 8 năm trở lại đây vợ chồng

phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên đã sống ly thân gần 8 năm nay, không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống cùng nhau được nữa nên bà đề nghị ly hôn với ông B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Mai Ngọc D, sinh ngày 10/10/1990 và Mai Thị T, sinh ngày 11/06/1998. Hiện 02 con chung đều trưởng thành, tự lập và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có các tài sản chung cụ thể là:

- Thửa đất số 1681, tờ bản đồ số 3PL10 diện tích 395m$^2$ trong đó 175m$^2$ đất ở, 220m$^2$ đất vườn tại xã L, huyện T, tỉnh Nam Định đã được cấp Giấy CNQSD đất số BV689112 ngày 07/04/2014 mang tên hộ ông Mai Văn B. (Sau đây gọi tắt là thửa 1681).

- Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 1PL2 (Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 2 bản đồ giải phóng mặt bằng), diện tích 80,9m$^2$ đất ở, 33,5 m$^2$ đất vườn đã được cấp Giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Mai Văn B. Tài sản trên đất là ngôi nhà 03 tầng đã được xây dựng từ năm 2012 (nhà xây hết diện tích đất). (Sau đây gọi tắt là thửa 123).

Hiện tại, Giấy CNQSD đất của hai thửa đất nêu trên đều do ông B giữ. Ngoài ra vợ chồng bà không còn tài sản chung nào khác. Sau khi ly hôn bà có nguyện vọng được sử dụng thửa đất số 123 và tài sản trên đất là ngôi nhà 03 tầng đã được xây dựng từ năm 2012 (nhà xây hết diện tích đất), ông B sử dụng thửa đất số 1681. Trường hợp hai thửa đất có chênh lệch nhau về giá trị thì bên nào được sử dụng phần đất có giá trị nhiều hơn thì phải trả tiền chênh lệch tài sản cho bên còn lại.

Về công nợ chung: Vợ chồng bà không có công nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/08/2022, ông Mai Văn B trình bày: Do ông đi làm ăn xa, không thường xuyên ở nhà nên không nhận được các thông báo của Toà án gửi về. Tuy nhiên, ông có biết việc bà T có đơn khởi kiện xin ly hôn đối với ông. Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà T, ông không đồng ý. Về con chung, vợ chồng ông có 02 con chung như bà T đã trình bày nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết. Về công nợ chung, ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, vợ chồng ông có tài sản chung cụ thể như sau:

- 01 thửa đất tại Thôn P, xã L. Trên diện tích đất này đã xây dựng ngôi nhà 03 tầng. Nguồn gốc của thửa đất này là đất của bố đẻ ông là ông Mai Văn Kim cho sau khi ông kết hôn. Diện tích đất này đã được cấp Giấy CNQSD đất mang tên vợ chồng ông. Khi bố ông cho đất thì cũng cho ông 07 chỉ vàng để xây nhà. Ngôi nhà 03 tầng là công sức đóng góp của hai vợ chồng ông nhưng ông không đồng ý chia tài sản vì sau này để làm chỗ đi lại cho con cháu. Quan

điểm của ông đây là diện tích đất của gia tiên của gia đình ông để lại nên ông không đồng ý chia đất và các tài sản có trên đất.

- 01 thửa đất ở thôn T (gần Chùa Dưa) diện tích đất khoảng 400m$^2$ đã được cấp Giấy CNQSD đất mang tên vợ chồng ông. Nguồn gốc đất là vợ chồng ông mua từ đất của anh trai (2/3 thửa đất) và được bố đẻ ông cho (1/3 thửa đất). Sau đó vợ chồng ông thực hiện thủ tục tách thửa theo quy định pháp luật. Trường hợp phải chia đất thì ông đồng ý chia diện tích đất này mỗi người sử dụng một nửa. Hiện tại 02 Giấy CNQSD đất nêu trên ông đang giữ.

Ngoài các tài sản nêu trên, vợ chồng ông không còn tài sản nào khác.

** Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:*

- Thửa đất số 1681 có diện tích hiện trạng là 436m$^2$, tăng 41m$^2$ so với Giấy CNQSD đất đã được cấp cho vợ chồng ông Mai Văn B và bà Trần Thị T. Theo UBND xã L cung cấp thì nguyên nhân diện tích đất tăng là do quá trình xây dựng kè của mương tưới tiêu, phần đất nạo vét kênh mương.

Giá trị tài sản gắn liền với thửa đất số 1681 là 5.812.000 đồng; Giá trị thửa đất số 1681 là 1.226.000.000 đồng. Tổng giá trị thửa đất số 1681 và tài sản trên đất là: 1.231.812.000 đồng.

- Thửa đất số 123 tờ bản đồ số 1 PL2 (Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 2, bản đồ giải phóng mặt bằng) tại thôn P có diện tích hiện trạng là 116m$^2$, tăng 1,6 m$^2$ so với Giấy CNQSD đất đã được cấp cho vợ chồng ông Mai Văn B và bà Trần Thị T. Diện tích đất tăng này không đáng kể do sai số đo đạc nên không xem xét.

Giá trị các tài sản gắn liền với thửa đất số 123 là 461.256.000 đồng; Giá trị thửa đất số 123 là 1.651.000.000 đồng. Tổng giá trị thửa đất 123 và tài sản gắn liền với đất là 2.112.756.000 đồng.

Tại phiên toà:

Bà Trần Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện, khẳng định vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, có được cấp Giấy chứng nhận kết hôn nhưng ông B đã làm mất đi sau khi cưới một thời gian; Không yêu cầu Toà án giải quyết về con chung, công nợ chung. Về tài sản chung, sau khi ly hôn bà có nguyện vọng được sử dụng thửa đất số 123 và tài sản gắn liền với đất, ông B sử dụng thửa đất số 1681. Trường hợp hai thửa đất chênh lệch nhau về giá trị thì bên nào được sử dụng phần đất có giá trị nhiều hơn thì phải trả tiền chênh lệch tài sản cho bên còn lại.

Ông Mai Văn B trình bày: Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, việc bà T xin ly hôn, ông nhất trí. Ông B không yêu cầu Toà án giải quyết về con chung, công nợ chung.

Về tài sản: Đối với thửa 123 ông không đồng ý chia vì sau này để làm chỗ đi lại cho con cháu và là đất của gia tiên để lại.

- Đối với thửa 168 trường hợp bà T đồng ý để ông sử dụng thửa 123 và

tài sản trên đất là ngôi nhà 03 tầng thì ông đồng ý để bà T sử dụng thửa đất số 1681 nhưng không đồng ý trả chênh lệch tài sản.

Hiện tại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên ông đang giữ.

***Quan điểm của kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa:***

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán và HĐXX đúng quy định của BLTTDS. Nguyên đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70; 71 BLTTDS;

Bị đơn không chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70; 72 BLTTDS;

Về nội dung: Xét thấy bà T, ông B mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị HĐXX căn cứ vào các Điều 51; 56; 59; 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Toà án:

- Xử ly hôn giữa bà Trần Thị T và ông Mai Văn B là vợ chồng.

- Về con chung: Hiện 02 con chung của Bà T và ông B đều trưởng thành, tự lập và có khả năng lao động nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Giao cho bà Trần Thị T sử dụng thửa đất số 123, tờ bản đồ số 1 PL2 (Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 2, bản đồ giải phóng mặt bằng) và sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm ngôi nhà 03 tầng. Giao cho ông Mai Văn B sử dụng thửa đất số 1681 và tài sản gắn liền với đất.

Bà Trần Thị T phải trả cho ông Mai Văn B số tiền chênh lệch tài sản là 440.472.000 đồng.

Về án phí: Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tống đạt văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn được biết. Nguyên đơn, đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 70; 71 BLTTDS. Bị đơn không chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn vi phạm quy định tại các Điều 70; 72 BLTTDS;

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Mai Văn B đều xác định có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Nam Định vào năm 1989 và có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường hạnh phúc nhưng từ 08 năm trở lại đây vợ chồng phát sinh

mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân gần 8 năm nay không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống cùng nhau được nữa. Bà T đề nghị ly hôn với ông B.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/08/2022, ông B không đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa, ông B cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không hàn gắn được nữa nên cũng nhất trí ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Trần Thị T và ông Mai Văn B đều khẳng định là có đăng ký kết hôn tại UBND xã L năm 1989. Tuy nhiên, bà T và ông B đều không xuất trình được Giấy chứng nhận kết hôn. TAND huyện Trực Ninh đã thu thập tài liệu, chứng cứ tại UBND xã L cung cấp thì bà T và ông B có chung sống với nhau như vợ chồng. Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại UBND xã L thì UBND xã L chỉ lưu trữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1994 đến nay.

Tại phiên tòa, các đương sự khẳng định có đăng ký kết hôn tại UBND xã L năm 1989, có được cấp Giấy chứng nhận kết hôn nhưng ông B đã làm mất sau khi cưới một thời gian. Thực tế bà T và ông B đã chung sống có con chung, tài sản chung nhưng quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, mục đích của hôn nhân không đạt được, không thể đoàn tụ với nhau được nữa nên việc bà T có đề nghị ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà T và ông B đều xác định có 02 con chung là Mai Ngọc D, sinh ngày 10/10/1990 và Mai Thị T, sinh ngày 11/06/1998. Hiện 02 con chung đều trưởng thành, tự lập và có khả năng lao động nên bà T, ông B không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Trần Thị T và ông Mai Văn B có tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 1681 và tài sản gắn liền trên đất có giá trị là 1.226.000.000 đồng

- Thửa đất số 123 và tài sản gắn liền trên đất có giá trị là 2.112.756.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T đều có nguyện vọng được sử dụng thửa đất số 123 và tài sản trên đất là ngôi nhà 03 tầng. Để ông B sử dụng thửa đất số 1681. Trường hợp hai thửa đất chênh lệch nhau về giá trị thì bên nào được sử dụng phần đất có giá trị nhiều hơn thì phải trả tiền chênh lệch tài sản cho bên còn lại.

Ông Mai Văn B trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chỉ đồng ý chia thửa đất số 1681, không đồng ý chia thửa đất 123 và tài sản trên đất là ngôi nhà 03 tầng với lý do diện tích đất trên là đất của gia tiên để lại cho gia đình ông. Trường hợp bà T đồng ý để ông sử dụng thửa đất 123 và tài sản trên đất là ngôi nhà 03 tầng thì ông đồng ý để bà T sử dụng thửa đất số 1681 nhưng không đồng ý trả chênh lệch tài sản.

HĐXX xét thấy: Hai thửa đất nêu trên là tài sản được hình thành trong thời kỳ

hôn nhân, hiện đã được cấp Giấy CNQSD đất mang tên vợ chồng ông B và bà T nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Bà Trần Thị T hiện không có nơi ở ổn định, con chung của bà T, ông B đã trưởng thành và ở riêng nên giao cho bà T sử dụng thửa đất số 123 và tài sản gắn liền với đất gồm ngôi nhà 03 tầng. Giao cho ông Mai Văn B sử dụng thửa đất số 1681 và tài sản gắn liền với đất, bà T có nghĩa vụ trả chênh lệch về tài sản cho ông B là phù hợp.

- Thửa đất số 1681 có diện tích hiện trạng là 436m$^2$ đất vườn, tăng 41m$^2$ so với Giấy CNQSD đất đã được cấp cho vợ chồng ông Mai Văn B và bà Trần Thị T. Theo như UBND xã L cung cấp thì nguyên nhân diện tích đất tăng là do quá trình xây dựng kè của mương tưới tiêu, phần đất nạo vét kênh mương nên HĐXX chỉ giao cho ông B diện tích đất như đã được cấp theo Giấy CNQSD đất.

- Thửa đất số 123 có diện tích hiện trạng là 116m$^2$, tăng 1,6 m$^2$ so với Giấy CNQSD đất đã được cấp cho vợ chồng ông Mai Văn B và bà Trần Thị T. Diện tích đất tăng này không đáng kể do sai số đo đạc nên HĐXX chỉ giao cho bà T diện tích đất như đã được cấp theo Giấy CNQSD đất.

Bà Trần Thị T phải trả cho ông Mai Văn B số tiền chênh lệch tài sản là 440.472.000 đồng.

[5] Công nợ chung: Bà Trần Thị T và ông Mai Văn B đều không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 59; 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Toà án:

1. Xử ly hôn giữa bà Trần Thị T và ông Mai Văn B.

2. Về tài sản chung:

Giao cho bà Trần Thị T sử dụng 114,4m$^2$ đất tại thửa số 123, tờ bản đồ số 1 PL2 (Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 2, bản đồ giải phóng mặt bằng) tại thôn P, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định (gồm 80,9 m$^2$ đất ở và 33,5 m$^2$ đất vườn và sở hữu tài sản gắn liền trên đất (xây hết đất) gồm: 01 nhà 02 tầng (tầng 1: 11,5m x 4,7m x 3,8m; tầng 2: 11,5m x 4,7m x 3,5m) tầng 3 tum: 6m x 4,5m x 3,2m mái bằng còn lại là mái tôn.

Giao cho ông Mai Văn B sử dụng 395m$^2$ đất tại thửa số 1681, tờ bản đồ số 3PL10 gồm 175m$^2$ đất ở, 220m$^2$ đất vườn tại xã L, huyện T, tỉnh Nam Định đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV689112 ngày 07/04/2014 và sở hữu tài sản gắn liền với đất (Tường bao, trụ cổng, cánh cổng).

Ông Mai Văn B, bà Trần Thị T có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm

quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà mình được giao.

Bà Trần Thị T phải trả cho ông Mai Văn B số tiền chênh lệch tài sản là 440.472.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng)

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, ông Mai Văn B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Trần Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí:

Bà Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 31.040.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ với số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001930 ngày 08/03/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định. Bà T còn phải nộp 21.340.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Mai Văn B phải nộp 31.040.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND huyện Trực Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trực Ninh;
- UBND xã L, huyện T, tỉnh Nam Định;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký và đóng dấu)*

**Chu Thái Hà**